

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN NƯỚC SẠCH HÀ NỘI

-----*****-----

BÁO CÁO GIÁM SÁT TÀI CHÍNH VÀ ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ HOẠT
ĐỘNG 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2018

- NĂM 2018 -

Số 224/NSHN-TCKT

Hà Nội, ngày 30 tháng 7 năm 2018

V/v: Báo cáo giám sát 6 tháng đầu năm 2018

Kính gửi : - Sở Tài chính Hà Nội

- Chi cục Tài chính doanh nghiệp

Căn cứ Nghị định 87/2015/NĐ-CP ngày 06/10/2015 của Chính phủ về giám sát vốn nhà nước tại doanh nghiệp, giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước.

Căn cứ Thông tư 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 hướng dẫn một số nội dung về giám sát đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước.

Công ty TNHH Một thành viên Nước sạch Hà Nội báo cáo Chi cục Tài chính doanh nghiệp - Sở Tài chính về việc phân tích, đánh giá thực trạng và hiệu quả hoạt động của Công ty 6 tháng đầu năm 2018 như sau:

1. Bảo toàn và phát triển vốn chủ sở hữu

- Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày 31/12/2017: 2.663.040 triệu đồng
 - Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày 30/06/2018: 2.690.989 triệu đồng
- Vốn chủ sở hữu trong kỳ đã được bảo toàn và phát triển.

2. Giám sát việc quản lý, sử dụng vốn và tài sản nhà nước

2.1 Hoạt động đầu tư các dự án (theo biểu 02A – Tình hình đầu tư và huy động vốn để đầu tư vào các dự án hình thành TSCĐ và XDCB).

2.2 Đầu tư vốn ra ngoài doanh nghiệp

Đến 30/06/2018, Công ty thực hiện đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết như sau:

Công ty con:

+ Công ty cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội: vốn góp 548.914 triệu đồng, chiếm 96,64% vốn điều lệ.

Công ty liên kết:

+ Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng và Kinh doanh nước sạch: vốn góp 19.655 triệu đồng, chiếm 23,7% vốn điều lệ.

+ Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng hạ tầng Nước sạch Hà Nội: vốn góp 2.000 triệu đồng, chiếm 20% vốn điều lệ.

+ Công ty cổ phần nước mặt Sông Hồng: vốn góp 46.482 triệu đồng, chiếm 10% vốn điều lệ.

+ Công ty cổ phần Tháp nước Hà Nội: vốn góp 59.340 triệu đồng, chiếm 30% vốn điều lệ.

+ Công ty cổ phần nước mặt Sông Đuống: vốn góp 99.961 triệu đồng, chiếm 5%

Trong kỳ, hoạt động của các công ty con, công ty liên kết ổn định, trong đó:

- CTCP Nước sạch số 2 Hà Nội, CTCP Viwaco: hoạt động sản xuất kinh doanh ổn định, có lợi nhuận và bảo toàn được vốn đầu tư.

- CTCP Nước mặt Sông Hồng, CTCP Nước mặt Sông Đuống và CTCP Tháp nước Hà Nội: đang trong giai đoạn đầu tư, chưa đi vào kinh doanh.

2.3 Huy động vốn và sử dụng vốn

- Việc thu xếp vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật, đáp ứng đủ vốn ngắn hạn, dài hạn cho công ty.

- Vốn vay được sử dụng đúng mục đích, đảm bảo hiệu quả, trả nợ đúng hạn.

Công ty không có nợ quá hạn tại các tổ chức tín dụng.

2.4 Tình hình quản lý tài sản, quản lý nợ tại doanh nghiệp, khả năng thanh toán nợ của doanh nghiệp, hệ số nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu

a) Quản lý, sử dụng tài sản:

* Quản lý tài sản ngắn hạn:

- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản = 24,73 %

- Tiền và các khoản tương đương tiền là : 887.786 triệu đồng.

- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn là : 190.000 triệu đồng.

- Các khoản phải thu ngắn hạn là : 117.559 triệu đồng (chiếm 2,1 % tổng tài sản).

- Quản lý hàng tồn kho và tài sản ngắn hạn khác: Hàng tồn kho 116.685 triệu đồng, tài sản ngắn hạn khác 89.016 triệu đồng.

* Quản lý tài sản dài hạn:

Tài sản dài hạn/Tổng tài sản = 75,27%. Trong đó, chủ yếu là tài sản cố định.

* Quản lý nợ phải trả:

- Đến 30/06/2018, nợ phải trả của Công ty là 2.592.765 triệu đồng chiếm 45,77 % tổng nguồn vốn, trong đó chủ yếu là khoản phải trả, phải nộp liên quan đến nguồn vốn ngân sách có hoàn trả, vay và nợ dài hạn.

Công ty đã mở sổ theo dõi nợ phải trả cho từng đối tượng theo quy định. Công ty đã ban hành Quy chế quản lý nợ theo Quyết định 869/NSHN-HĐTV ngày 10/6/2014. Công nợ được quản lý chặt chẽ, hàng năm việc đối chiếu công nợ được thực hiện theo quy định trước khi khóa sổ lập BCTC. Công ty không có công nợ phải trả quá hạn.

Khả năng thanh toán hiện hành = Tổng tài sản/Nợ phải trả: 2,56 lần

Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn = Tổng tài sản ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn: 2,32 lần.

Hệ số nợ phải trả/vốn chủ sở hữu = 0,84 lần.

Qua các chỉ tiêu trên cho thấy, Công ty đảm bảo được khả năng thanh toán hiện hành và khả năng thanh toán nợ đến hạn.

b) Tình hình lưu chuyển tiền tệ

Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh của công ty ổn định, lượng tiền lưu thông đủ khả năng thanh toán nợ đến hạn và phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.

Dòng tiền của hoạt động đầu tư chủ yếu phục vụ việc mua sắm tài sản, đầu tư có kỳ hạn, thu từ hoạt động đầu tư là cổ tức từ việc đầu tư vào công ty liên kết.

Dòng tiền hoạt động tài chính là lãi tiền gửi và thanh toán lãi vay.

3. Giám sát kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp

a) Công ty đã hoàn thành 100% kế hoạch năm 2017 đã đăng ký và được UBND Thành phố Hà Nội chấp thuận.

Đối với kế hoạch năm 2018, Công ty đã thực hiện được 6 tháng và kết quả đều đạt trên 50% kế hoạch.

b) Kết quả hoạt động kinh doanh:

Về doanh thu:

- Tổng doanh thu 918.401 triệu đồng, bằng 53% so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt, trong đó:

+ Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ 738.481 triệu đồng. (trong đó, doanh thu sản phẩm dịch vụ công ích là 730.780 triệu đồng)

+ Doanh thu hoạt động tài chính 179.606 triệu đồng là lãi tiền gửi có kỳ hạn và cổ tức của công ty con, công ty liên kết trong năm, thu từ thoái vốn 02 công ty con (CTCP Nước sạch số 3 Hà Nội và CTCP Nước tinh khiết Hà Nội).

+ Thu nhập khác 313 triệu đồng.

Công ty đã thực hiện mở sổ theo dõi chi tiết doanh thu và thu nhập trong các năm tài chính.

Về chi phí:

Tổng chi phí là 701.045 triệu đồng, trong đó giá vốn hàng bán là 301.362 triệu đồng, chi phí quản lý doanh nghiệp là 99.748 triệu đồng, chi phí bán hàng là 262.936 triệu đồng, chi phí khác là 34 triệu đồng.

Về kết quả sản xuất kinh doanh:

Tổng lợi nhuận trước thuế 217.389 triệu đồng, bằng 53 % kế hoạch giao

Tổng lợi nhuận sau thuế 185.811 triệu đồng, bằng 55 % kế hoạch giao

Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu (ROE) = 7,6%.

Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (ROA) = 3.2%

Qua kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội cho thấy: Công ty đảm bảo hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh, duy trì sự ổn định và có sự phát triển vốn chủ sở hữu, có khả năng đảm bảo các chỉ tiêu giao kế hoạch của UBND Thành phố trong năm 2018.

c) Việc thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước;

Công ty luôn thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với ngân sách nhà nước. Tổng nộp ngân sách trong 6 tháng năm 2018 là 138 tỷ đồng.

d) Phân phối lợi nhuận, trích lập và sử dụng các quỹ.

Kết quả sản xuất kinh doanh năm 2017 đang được Chi cục TCDN kiểm tra giám sát việc phân phối theo quy định.

4. Giám sát việc cơ cấu lại vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp, cơ cấu lại vốn của doanh nghiệp đầu tư tại công ty con, công ty liên kết.

Đến 30/06/2018, Công ty thực hiện đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết như sau:

Công ty con:

+ Công ty cổ phần Nước tinh khiết Hà Nội: vốn góp 6.163 triệu đồng, chiếm 72,76% vốn điều lệ. Đã thực hiện thoái vốn nhà nước theo chỉ đạo của thành phố

tại kế hoạch 168/2016/KH-UBND. Đến tháng 2/2018, Công ty đã hoàn thành việc bán đấu giá toàn bộ vốn đầu tư của nhà nước vào CTCP Nước tinh khiết.

+ Công ty cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội: vốn góp 548.914 triệu đồng, chiếm 96,64% vốn điều lệ. Sẽ thực hiện thoái vốn nhà nước theo chỉ đạo của thành phố tại kế hoạch 168/2016/KH-UBND.

+ Công ty cổ phần Sản xuất và kinh doanh Nước sạch số 3 Hà Nội: vốn góp 36.087 triệu đồng, chiếm 65,61% vốn điều lệ. Đề xuất thoái vốn theo quyết định 58/2016/QĐ-TTg ngày 28/12/2016 của thủ tướng chính phủ. Đến tháng 2/2018, Công ty đã hoàn thành việc bán đấu giá toàn bộ vốn đầu tư của nhà nước vào CTCP Nước sạch số 3 Hà Nội.

Công ty liên kết:

+ Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng và Kinh doanh nước sạch: vốn góp 19.655 triệu đồng, chiếm 23,7% vốn điều lệ.

+ Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng hạ tầng Nước sạch Hà Nội: vốn góp 2.000 triệu đồng, chiếm 20% vốn điều lệ.

+ Công ty cổ phần nước mặt Sông Hồng, theo tỷ lệ vốn điều lệ, Công ty Nước sạch Hà Nội góp 20% vốn điều lệ, đến nay đã góp theo lộ trình là 46.482 triệu đồng, chiếm 10% vốn điều lệ.

+ Công ty cổ phần Tháp nước Hà Nội, đã góp 59.340 triệu đồng, chiếm 30% vốn điều lệ.

+ Công ty cổ phần nước mặt Sông Đuống, theo chỉ đạo của UBND thành phố Hà Nội, Công ty Nước sạch Hà Nội góp 10% vốn điều lệ, hiện đã: vốn góp 99.961 triệu đồng, tương đương 10% vốn điều lệ.

5. Giám sát thực hiện chế độ tiền lương, thù lao, tiền thưởng, phụ cấp trách nhiệm và quyền lợi khác đối với người lao động, người quản lý doanh nghiệp, Kiểm soát viên, người đại diện phần vốn của doanh nghiệp theo quy định của Bộ luật Lao động.

5.1 Tiền lương, tiền thưởng đối với người lao động

Công ty đã xây dựng quỹ tiền lương kế hoạch 2018 báo cáo chủ sở hữu. Việc quyết toán quỹ tiền lương được thực hiện theo quy định tại Nghị định 51/2015/NĐ-CP và thông tư 26/2016/TT-BTC.

5.2 Tiền lương, thù lao, tiền thưởng, phụ cấp của người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên, người đại diện phần vốn của doanh nghiệp

Công ty đã ban hành Quy chế quản lý các khoản thù lao, tiền thưởng của người đại diện phần vốn tại các công ty cổ phần theo quy định. Việc hạch toán và chi trả được thực hiện theo quy định.

Công ty TNHH Một thành viên Nước sạch Hà Nội kính báo cáo Sở Tài chính, Chi cục tài chính doanh nghiệp.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu: VT, TCKT

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH
VIÊN NƯỚC SẠCH HÀ NỘI**



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Bảo Vĩnh

TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ VÀ HUY ĐỘNG VỐN ĐỂ ĐẦU TƯ VÀO CÁC DỰ ÁN HÌNH THÀNH TSCĐ VÀ XDCB 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2018

(Ban hành kèm theo Thông tư 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

DVT: Triệu đồng

TT	Tên dự án	Quyết định phê duyệt	Tổng mức vốn đầu tư					Thời gian đầu tư theo KH	Nguồn vốn huy động			Giá trị khối lượng thực hiện 6 tháng đầu năm 2018			Giải ngân đến 6 tháng năm 2018			Giá trị tài sản đã hình thành và đưa vào sử dụng
			Tổng	Vốn chủ sở hữu	%	Vốn huy động	%		Tổng số	Thời hạn vay	Lãi suất (%)	Kỳ trước chuyển sang	Thực hiện trong kỳ	Đến 30/06/2018	Kỳ trước chuyển sang	Thực hiện trong kỳ	Đến 30/06/2018	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
A	Các dự án nhóm A		5,093,220	108,108	2.1%	4,985,112	97.9%		4,443,058	25		11,357	-	-	11,357	-	-	-
1	Xây dựng HTCN khu vực dọc trục đường Láng - Hòa Lạc (phạm vi Thành phố Hà Nội) sử dụng nước sông Đà	QĐ 5093/QĐ-UBND	5,093,220	108,108	2.1%	4,985,112	97.9%	2016-2020	4,443,058	25	3.028	11,357			11,357	-	-	
B	Các dự án nhóm B		850,950	170,190	0	680,760	80.0%		-	-	-	6,720	251,734	251,734	3,666	254,788	254,788	-
1	Nâng công suất NMN Bắc Thăng Long lên 150.000m3/ngđ	QĐ 3283/NSHN-HĐTV	850,950	170,190	20.0%	680,760	80.0%	2017-2018				6,720	251,734	251,734	3,666	254,788	254,788	
C	Các dự án khác		966,741	408,413	42.25%	558,328	57.75%		-			195,470	107,306	109,366	213,254	38,624	39,745	282,610
I	Các dự án nguồn		126,478	99,048	70.23%	27,430	29.77%		-			12,157	56,624	58,684	44,343	28,120	29,241	55,747
	<u>Các dự án chuyển tiếp</u>		40,085	12,655	31.57%	27,430	68.43%		-			8,469	37,467	37,467	39,978	7,841	8,962	45,160
1	Nâng cấp phòng KTCL Công ty NSHN đạt chuẩn VILAS	QĐ 2051/NSHN-HĐTV	4,995	4,995	100.0%		0.0%	2016-2017					4,607	4,607	3,607	294	294	4,285
2	Bổ sung nguồn nước sạch cho trạm bơm tăng áp xã Đông Mỹ đạt công suất 10.000m3/ngđ	QĐ 1385/NSHN-HĐTV	35,090	7,660	21.8%	27,430	78.2%	2016-2017					30,196	30,196	27,902	4,883	4,883	27,545
3	Cải tạo dây truyền công nghệ nâng cao chất lượng nước đợt 1 NMN Nam Dư	QĐ 1094/NSHN-HĐTV	4,850	4,850	100.0%		0.0%	2017				4,374	337	337	4,374	337	337	4,711
4	Cải tạo dây truyền công nghệ nâng cao chất lượng nước đợt 2 NMN Nam Dư	QĐ 1682/NSHN-HĐTV	4,976	4,976	100.0%		0.0%	2017-2018				4,095	560	560	4,095	560	560	4,655
5	Cải tạo dây truyền công nghệ nâng cao chất lượng nước đợt 3 NMN Nam Dư	QĐ 2784/NSHN-HĐTV	4,987	4,987	100.0%		0.0%	2017-2018					1,767	1,767		1,767	2,888	3,964
	<u>Các dự án mới</u>		86,393	86,393	100.00%	-	0.00%		-	-	-	3,688	19,157	21,217	4,365	20,279	20,279	10,587
1	Xây dựng nhà điều hành NMN Gia Lâm	QĐ 2890/NSHN-HĐTV	4,972	4,972	100.0%		0.0%	2017-2018				3,515	1,344	1,344	3,515	1,344	1,344	4,859
2	Thay thế 03 bơm (Q=1.600m3/h; P=160km/h; H=35), máy quạt rửa lọc (Q=2.400m3/h; H=18m) và 3 máy biến tần của trạm bơm II		10,000	10,000	100.0%		0.0%	2017						-			-	
3	Xây dựng và lắp đặt công nghệ thu hồi nước rửa lọc NMN Cáo Đình		4,900	4,900	100.0%		0.0%	2017						-			-	
4	Khoan thay thế giếng H12 - NMN Gia Lâm	QĐ 3835/NSHN-HĐTV	3,902	3,902	100.0%		0.0%	2017-2018						2,060	662	1,398	1,398	
5	Khoan thay thế giếng H15 - NMN Yên Phụ		4,081	4,081	100.0%		0.0%	2018					-	-		-	-	
6	Khoan thay thế giếng H33 - NMN Yên Phụ	QĐ 1710/NSHN-HĐTV	3,638	3,638	100.0%		0.0%	2018					279	279		279	279	

TT	Tên dự án	Quyết định phê duyệt	Tổng mức vốn đầu tư					Thời gian đầu tư theo KH	Nguồn vốn huy động			Giá trị khối lượng thực hiện 6 tháng đầu năm 2018			Giải ngân đến 6 tháng năm 2018			Giá trị tài sản đã hình thành và đưa vào sử dụng
			Tổng	Vốn chủ sở hữu	%	Vốn huy động	%		Tổng số	Thời hạn vay	Lãi suất (%)	Kỳ trước chuyển sang	Thực hiện trong kỳ	Đến 30/06/2018	Kỳ trước chuyển sang	Thực hiện trong kỳ	Đến 30/06/2018	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
7	Khoan thay thế giếng H35 - NMN Yên Phụ	QĐ 03/NSHN-HĐTV	3,555	3,555	100.0%		0.0%	2018					1,927	1,927		1,927	1,927	
8	Khoan thay thế giếng CD4 - NMN Cáo Đình	QĐ 1169/NSHN-HĐTV	3,559	3,559	100.0%		0.0%	2018					962	962		962	962	
9	Khoan thay thế giếng CD5 - NMN Cáo Đình	QĐ 1170/NSHN-HĐTV	3,559	3,559	100.0%		0.0%	2018					1,065	1,065		1,065	1,065	
10	Khoan thay thế giếng CD10 - NMN Cáo Đình		3,716	3,716	100.0%		0.0%	2018					955	955		955	955	
11	Cải tạo dây chuyền công nghệ nâng cao chất lượng nước đợt 4 NMN Nam Dư		5,820	5,820	100.0%		0.0%	2018					1,998	1,998	15	1,983	1,983	
12	Di chuyển tuyến ống nước thô D400 NMN Pháp Vân	QĐ 2998/NSHN-HĐTV	4,991	4,991	100.0%		0.0%	2017-2018				173	4,339	4,339	173	4,212	4,212	4,512
13	Thay thế tuyến ống D600 Nguyễn Trãi đoạn qua sông Tô Lịch - Cầu Mới	QĐ 4231/NSHN-HĐTV	1,416	1,416	100.0%		0.0%	2017-2018					1,216	1,216		1,082	1,082	1,216
14	Cải tạo trạm bơm II - NMN Ngô Sĩ Liên	QĐ 489/NSHN-HĐTV	13,471	13,471	100.0%		0.0%	2017-2018					5,072	5,072		5,072	5,072	
II	Các dự án phát triển mạng		307,253	107,306	34.92%	199,947	65.1%		-	-	-	165,118	46,167	46,167	154,402	4,542	4,542	211,285
I	Xây dựng MLCN cho các xã Kim Nỗ, Vĩnh Ngọc, Tâm Xã, Xuân Canh và Đông Hội - Huyện Đông Anh	QĐ 581/NSHN-HĐTV	307,253	107,306	34.92%	199,947	65.08%	2017-2018				165,118	46,167	46,167	154,402	4,542	4,542	211,285
III	Các dự án cải tạo MLCN- chống TTTT		240,034	102,596	42.74%	137,438	57.26%		-			18,195	4,515	4,515	14,509	5,962	5,962	15,578
	<u>Các dự án chuyển tiếp</u>		23,086	8,735	37.84%	14,351	62.16%		-			18,195	-	-	14,509	1,447	1,447	15,578
1	Cải tạo MLCN cho khu vực Ô7 - Tây Hồ	QĐ 198/NSHN-HĐTV	23,086	8,735	37.84%	14,351	62.16%	2016-2017				18,195			14,509	1,447	1,447	15,578
	<u>Các dự án mới</u>		216,948	93,861	43.26%	123,087	56.74%					-	4,515	4,515	-	4,515	4,515	-
1	Cải tạo MLCN - chống TTTT khu vực 1A - Ô9B Đống Đa	QĐ 4018/NSHN-HĐTV	5,470	5,470	100.00%		0.00%	2017-2018					1,729	1,729		1,729	1,729	
2	Cải tạo MLCN - chống TTTT khu vực 1B - Ô9B Đống Đa	QĐ 1045/NSHN-HĐTV	4,862	4,862	100.00%		0.00%	2,018					1,590	1,590		1,590	1,590	
3	Cải tạo MLCN - chống TTTT Ô16A - Đống Đa		79,939	37,119	46.43%	42,820	53.57%	2,018					269	269		269	269	
4	Cải tạo MLCN và chống thất thoát thu khu vực Ô4A - Cầu Giấy		74,777	23,205	31.03%	51,572	68.97%	2,018					556	556		556	556	
5	Cải tạo MLCN và chống thất thoát thu khu vực Ô25 - Ba Đình		51,900	23,205	44.71%	28,695	55.29%	2,018					371	371		371	371	

Ghi chú: Số liệu từ cột (2) đến cột (12) theo Quyết định phê duyệt dự án đầu tư của cấp có thẩm quyền. Các dự án nêu trên là dự án do doanh nghiệp làm chủ đầu tư hoặc thuộc quyền quản lý của doanh nghiệp

Người lập biểu
(Ký)

Hoan

Tổng giám đốc
(Ký, đóng dấu)

MỘT THÀNH VIÊN
MỨC SẠCH
HÀ NỘI

Nguyễn Đức Vinh

BÁO CÁO TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN KẾT VÀ ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2018

(Ban hành kèm theo Thông tư 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

DVT: triệu đồng

STT	Tên công ty con, công ty liên kết	Vốn góp của doanh nghiệp, giá trị đầu tư						Vốn điều lệ	Vốn chủ sở hữu của công ty con, công ty liên kết	Doanh thu		Lợi nhuận sau thuế		Cổ tức hoặc lợi nhuận được chia trên vốn đầu tư (%)	Tỷ lệ lợi nhuận được chia trên vốn đầu tư (%)	Hệ số khả năng thanh toán nợ đến hạn của công ty con, công ty liên kết	Hệ số nợ/Vốn chủ sở hữu của công ty con công ty liên kết
		Giá trị vốn góp			Tỷ lệ vốn góp (%)					2017	6t/2018	2017	6t/2018				
		Kế hoạch	Tại thời điểm 31/12/17	Tại thời điểm 30/06/18	Kế hoạch	Tại thời điểm 31/12/17	Tại thời điểm 30/06/18										
1	2	3	5	5	6	7	8	9	10	12	12	13	14	15	16	17	18
I	Công ty con																
1	CTCP Nước sạch số 2 Hà Nội		548,914	548,914		96.64%	96.64%	568,000	574,794	377,736	181,309	12,616	6,456			> 1	1.05
2	CTCP Nước sạch số 3 Hà Nội		36,087			65.61%				164,175		18,685					
3	Công ty CP Nước tinh khiết Hà Nội		6,163			72.76%				8,847		569					
II	Công ty liên kết																
1	CTCP Đầu tư Xây dựng và Kinh doanh nước sạch		19,655	19,655		23.70%	23.70%	80,000	340,797	580,429	278,658	102,772	34,062			> 1	0.91
2	CTCP Đầu tư Xây dựng Hạ tầng Nước sạch Hà Nội		2,000	2,000		20.00%	20.00%	10,000	11,560	95,396	8,023	1,474	(764)			> 1	0.97
3	CTCP nước mặt Sông Hồng		46,482	46,482		20.00%	20.00%	554,655	246,975	4		(119)					
4	CTCP nước mặt Sông Đuống		99,961	99,961		5.00%	5.00%	1,999,220	919,734			(7,215)					
5	CTCP Thấp nước Hà Nội		59,340	59,340		30.00%	30.00%	197,800	197,800	20,441		(11)					
III	Đầu tư tài chính		175,000	190,000		175,000	190,000	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x

Ghi chú:

Cột "3" đến "8": số vốn góp, vốn đầu tư của doanh nghiệp tại công ty con, công ty liên kết, giá gốc của các khoản đầu tư

Cột "9": Vốn Điều lệ của công ty con, công ty liên kết

Cột "10": Vốn chủ sở hữu của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm báo cáo

Cột "11" và "12": doanh thu của công ty con, công ty liên kết

Cột "13" và "14": Lợi nhuận của công ty con, công ty liên kết

Cột "15": Cổ tức hoặc lợi nhuận được chia của năm báo cáo căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng thành viên của doanh nghiệp có vốn góp

Các cột có đánh dấu x không cần điền dữ liệu

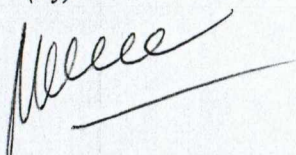
Đánh giá của doanh nghiệp

Đánh giá của doanh nghiệp về hiệu quả đầu tư vốn tại công ty con, công ty liên kết: Đến hết tháng 12/2017, việc đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên kết ổn định. Các công ty con, công ty liên kết đều hoạt động có lợi nhuận. Đối với các công ty đang thực hiện triển khai hoạt động (CTCP Sông Hồng, CTCP Sông Đuống, CTCP Tháp nước HN) đã có bộ máy tài chính kế toán hoàn chỉnh, thực hiện các hoạt động đầu tư theo đúng quy định pháp luật

Đánh giá của doanh nghiệp về hiệu quả đầu tư tài chính năm báo cáo: Công ty chỉ đầu tư tài chính qua việc gửi tiền ngân hàng, các khoản này chủ yếu gửi ngắn hạn và sẵn sàng để đưa vào hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Các ngân hàng dịch vụ là các ngân hàng ổn định tài chính, có uy tín.

Giải pháp của doanh nghiệp đối với khoản vốn đầu tư tại công ty con, công ty liên kết nếu hiệu quả đầu tư tại công ty này thấp hoặc tiềm ẩn rủi ro tài chính (Thoái vốn, tăng cường giá

Người lập biểu
(Ký)


Nguyễn Mai Khương



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Bảo Vinh

TÌNH HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2018

(Ban hành kèm theo Thông tư 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

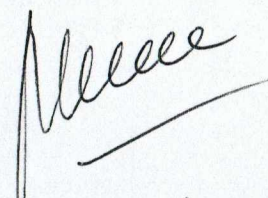
DVT: triệu đồng

Nội dung	Cùng kỳ năm 2016	Cùng kỳ năm 2017	Thực hiện năm 2018		Biến động so với (tỷ lệ %)		
			Kế hoạch	Thực hiện	Cùng kỳ năm 2016	Cùng kỳ năm 2017	Kế hoạch năm
	1	2	3	4	5=(4)/(1)	6=(4)/(2)	7=(4)/(3)
A. Chi tiêu sản xuất kinh doanh							
1. Sản lượng sản xuất SP chủ yếu	224,989,710	230,084,113	187,991,105	103,244,043	106.76%	101.78%	54.92%
2. Sản lượng tiêu thụ SP chủ yếu	178,883,899	187,449,160	139,708,003	73,287,178	117.24%	112.30%	52.46%
3. Tồn kho cuối kỳ							
B. Chỉ tiêu tài chính							
1. DT thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1,497,138	1,532,025	1,521,709	738,481	49.33%	48.20%	48.53%
2. Giá vốn hàng bán	556,386	582,613		301,362	54.16%	51.73%	
3. LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	940,752	949,412		437,119	46.46%	46.04%	
4. Doanh thu hoạt động tài chính	27,016	30,053	177,362	179,606	664.81%	597.63%	101.27%
5. Chi phí tài chính	45,139	46,695		36,965	81.89%	79.16%	
6. Chi phí bán hàng	472,232	493,666		262,936	55.68%	53.26%	
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	149,414	154,686		99,748	66.76%	64.48%	
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	300,983	284,418		217,076	72.12%	76.32%	
9. Thu nhập khác	1,339	9,230	5,800	347	25.91%	3.76%	5.98%
10. Chi phí khác	144	9,629		34	23.61%	0.35%	

Nội dung	Cùng kỳ năm 2016	Cùng kỳ năm 2017	Thực hiện năm 2018		Biến động so với (tỷ lệ %)		
			Kế hoạch	Thực hiện	Cùng kỳ năm 2016	Cùng kỳ năm 2017	Kế hoạch năm
	1	2	3	4	5=(4)/(1)	6=(4)/(2)	7=(4)/(3)
11. Lợi nhuận khác	1,195	-399		313	26.19%	-78.45%	
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	302,178	284,019	410,742	217,389	71.94%	76.54%	52.93%
13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	58,152	54,886	79,749	31,577	54.30%	57.53%	39.60%
14. Chi phí thuế TNDN hoãn lại							
15. Lợi nhuận sau thuế TNDN	244,026	229,133	330,993	185,812	76.14%	81.09%	56.14%

Ghi chú: Cột (1), (2): Theo BCTC các năm trước liền kề năm Báo cáo. Thông tin về chỉ tiêu tài chính lấy từ báo cáo tài chính

Người lập biểu
(Ký)


Nguyễn Mai Hương

Tổng Giám đốc
(Ký, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Bảo Vinh

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG ÍCH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2018*(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 11/5/2015 của Bộ Tài chính)*

ĐVT: triệu đồng

Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch 2018	Thực hiện 6 tháng năm 2018	Tỷ lệ so với KH	Tỷ lệ so với cùng kỳ năm trước
1. Khối lượng, sản lượng sản phẩm dịch vụ công ích thực hiện trong năm?	m3	187,991,105	103,244,043	54.92%	101.78%
2. Khối lượng, sản lượng sản phẩm, dịch vụ công ích bị lỗi, không đạt yêu cầu?	m3	-	-		
3. Số lượng ý kiến phản hồi về chất lượng sản phẩm, dịch vụ của doanh nghiệp không đạt yêu cầu?		-	-		
4. Chi phí phát sinh liên quan đến các sản phẩm, dịch vụ công ích thực hiện trong năm	trđ	1,273,329	690,309	54.21%	122.74%
5. Doanh thu thực hiện các sản phẩm, dịch vụ công ích trong năm	trđ	1,509,709	730,780	48.41%	102.39%

Người lập biểu

(Ký)

Nguyễn Mai Phương

Tổng Giám đốc

(Ký, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Bảo Tĩnh

**A. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2018**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

ĐVT: triệu đồng

Chỉ tiêu	Số còn phải nộp năm trước chuyển sang	Số phát sinh phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số còn phải nộp chuyển sang kỳ sau
1. Thuế				
- Thuế GTGT	(77,356)	37,514	47,735	(87,577)
- Thuế TNDN	(3,985)	42,719	3,712	35,022
- Thuế Xuất, nhập khẩu	-			-
- Thuế đất	-			-
- Các khoản thuế khác	6,308	38,827	38,679	6,456
2. Các khoản phải nộp khác				
- Phí, lệ phí	764	60,643	59,695	1,712
- Các khoản phải nộp khác (rừng)	21,151	9,895	241	30,805
3. Nộp Ngân sách nhà nước (Quỹ Hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp) phân lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp theo quy định			32,052	

B. TÌNH HÌNH TRÍCH LẬP VÀ SỬ DỤNG CÁC QUỸ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2018

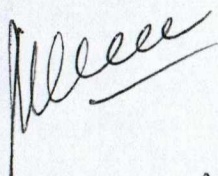
(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

ĐVT: triệu đồng

Chỉ tiêu	Dư đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Dư cuối kỳ
1. Quỹ Đầu tư phát triển	122,677	68,740	2,181	189,236
2. Quỹ Khen thưởng phúc lợi	114,273	76,803	52,862	138,214
3. Quỹ thưởng VCQLDN	922	309		1,231
4. Quỹ Hỗ trợ sắp xếp DN	23,645	45	23,689	1
5. Quỹ đặc thù khác (nếu có)	47,600	41,000		88,600

Ghi chú: Thông tin lấy từ báo cáo tài chính của doanh nghiệp nhà nước

Người lập biểu
(Ký)


Nguyễn Mai Phương

Tổng Giám đốc
(Ký, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Vinh